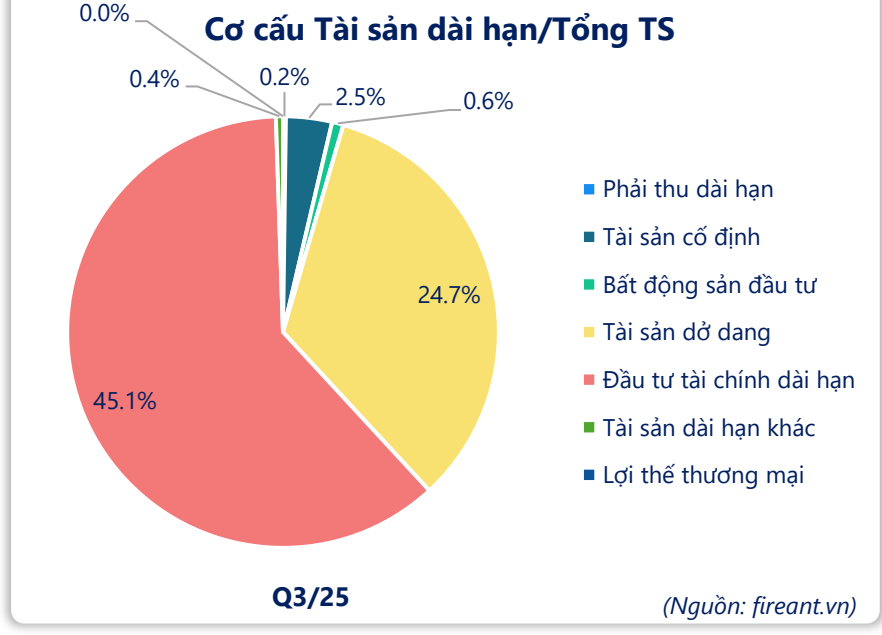
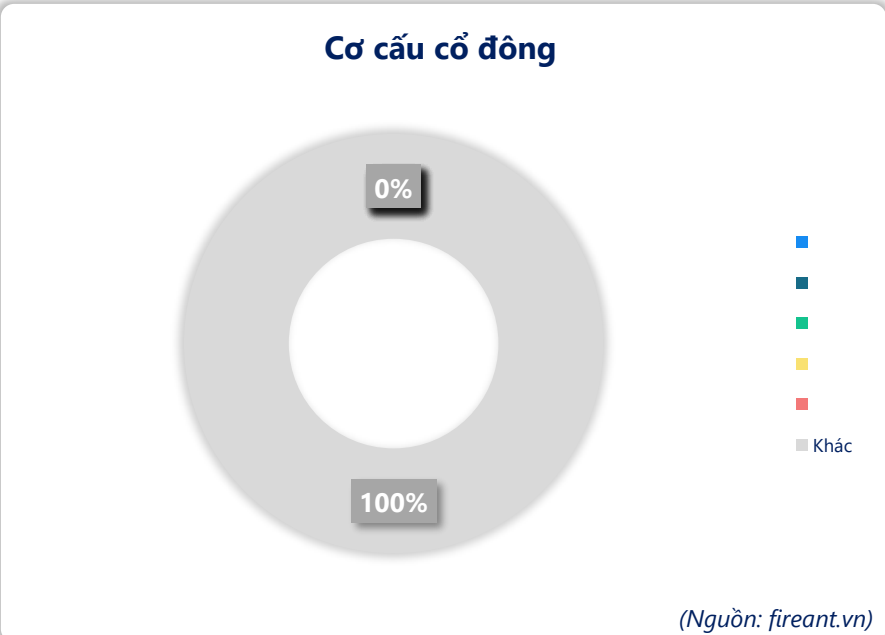
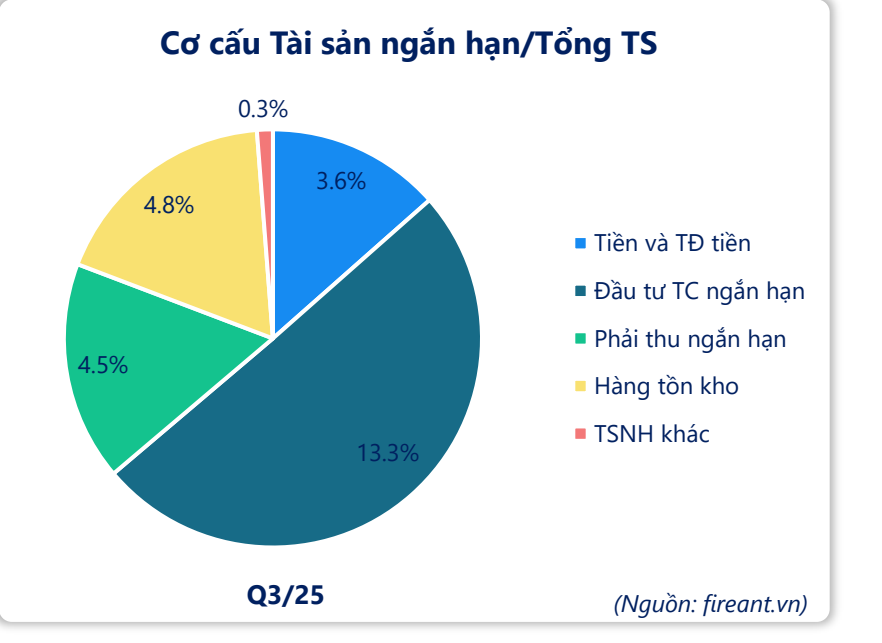
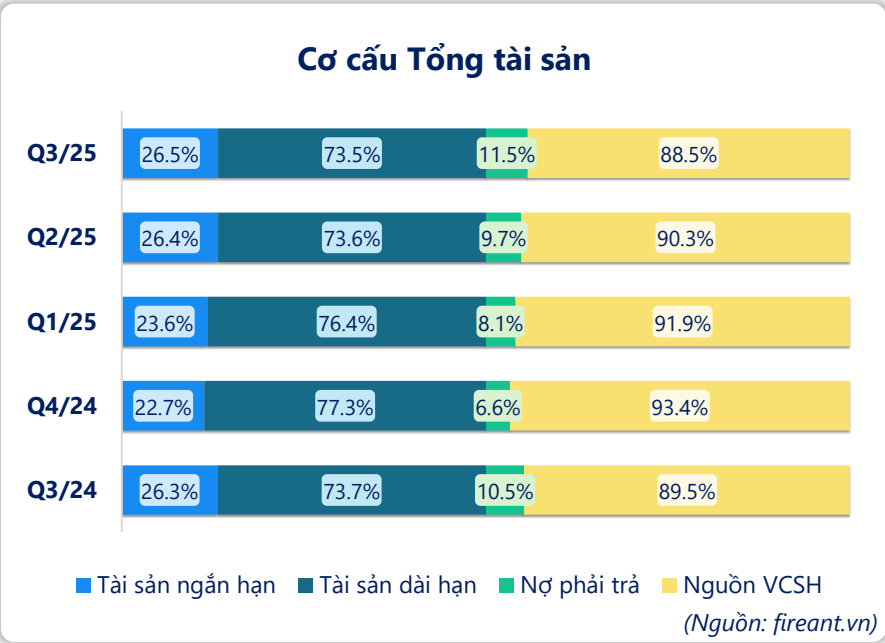
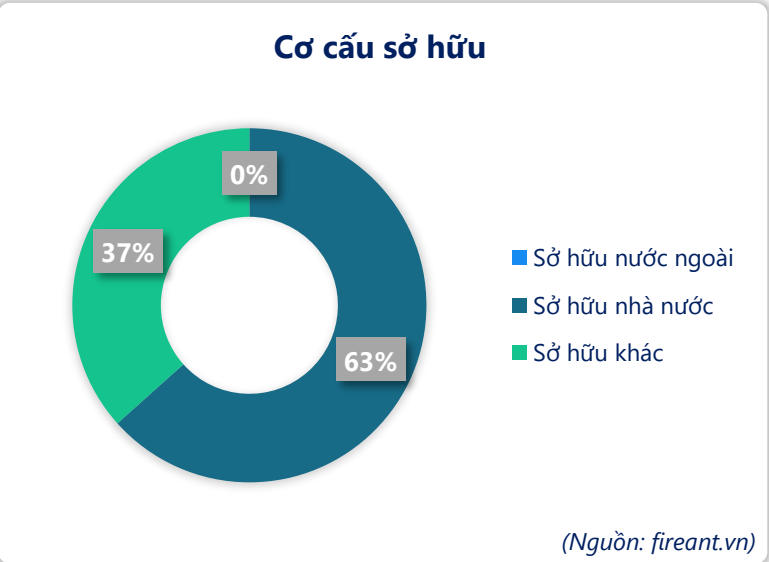


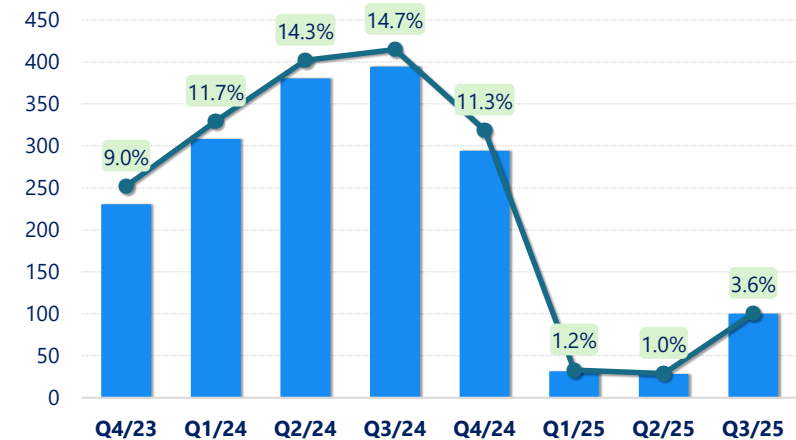
| Thông tin giao dịch     |  | 30/09/2025  |
|-------------------------|--|-------------|
| Giá hiện tại (VNĐ)      |  | 48,000      |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ)  |  | 49,630      |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) |  | 33,712      |
| SL cổ phiếu LH          |  | 124,990,500 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP)   |  | 20,560      |
| % sở hữu nước ngoài     |  | 0.0%        |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)    |  |             |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)        |  | 6,000       |
| P/E                     |  | 35.0        |
| EPS                     |  | 1,372       |

|         | YTD   | 1T    | 3T    | 6T    |
|---------|-------|-------|-------|-------|
| SEA     | 8.1%  | 18.4% | 18.4% | 18.4% |
| VNINDEX | 30.9% | -1.2% | 20.2% | 26.1% |



## Tiền và tương đương tiền

tỷ VNĐ

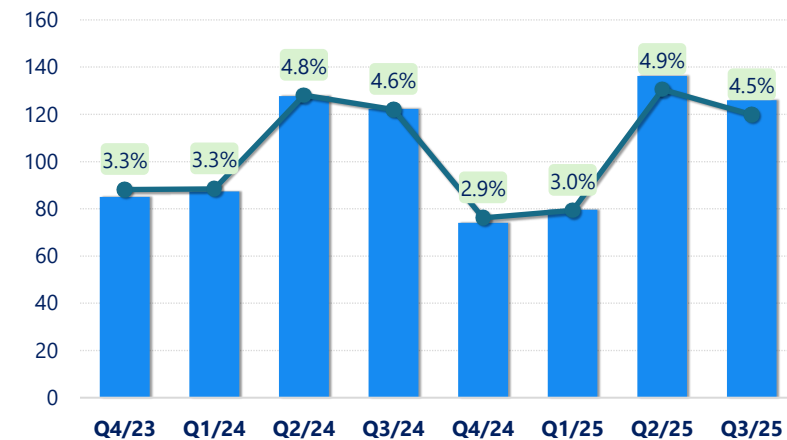


Tiền và tương đương tiền Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

## Phải thu ngắn hạn

tỷ VNĐ

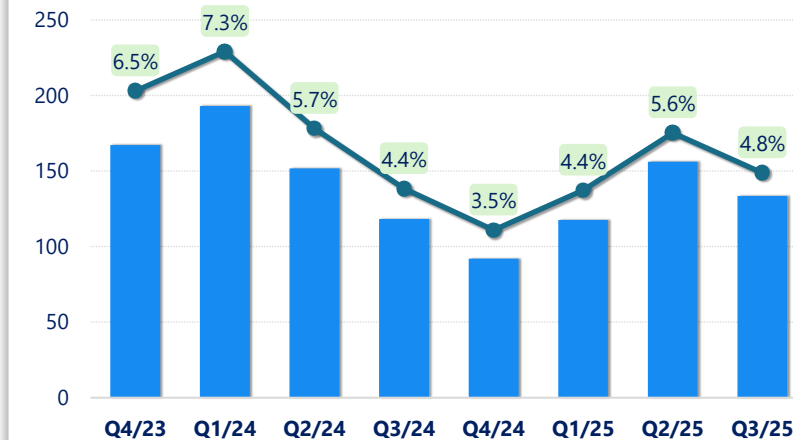


Phải thu ngắn hạn Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

## Hàng tồn kho

tỷ VNĐ

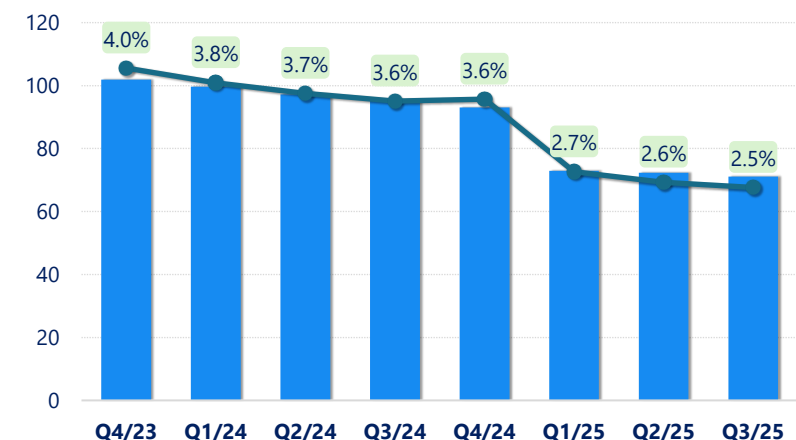


Hàng tồn kho Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

## Tài sản cố định

tỷ VNĐ

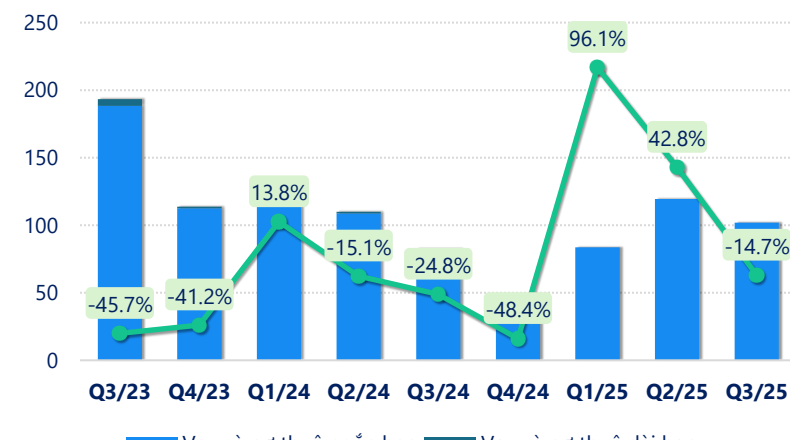


Tài sản cố định Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)

## Nợ vay

tỷ VNĐ



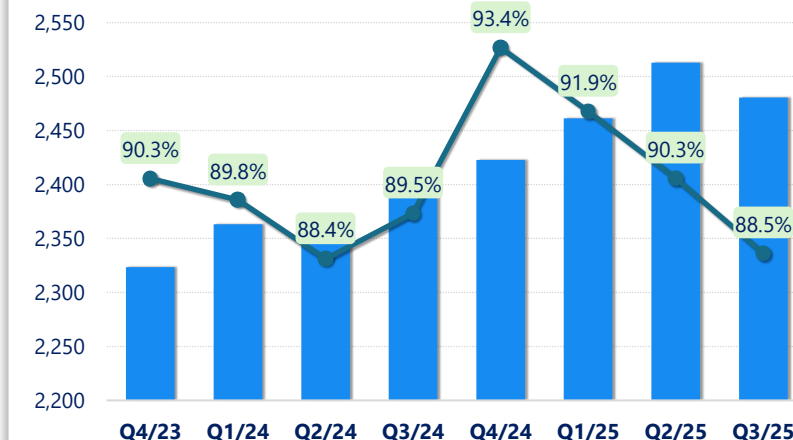
Vay và nợ thuê ngắn hạn Vay và nợ thuê dài hạn

Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

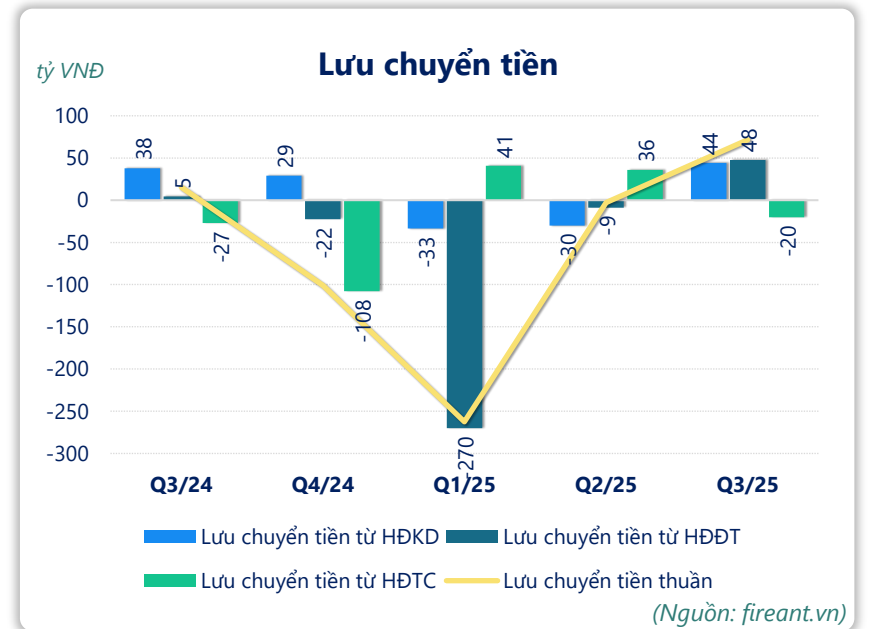
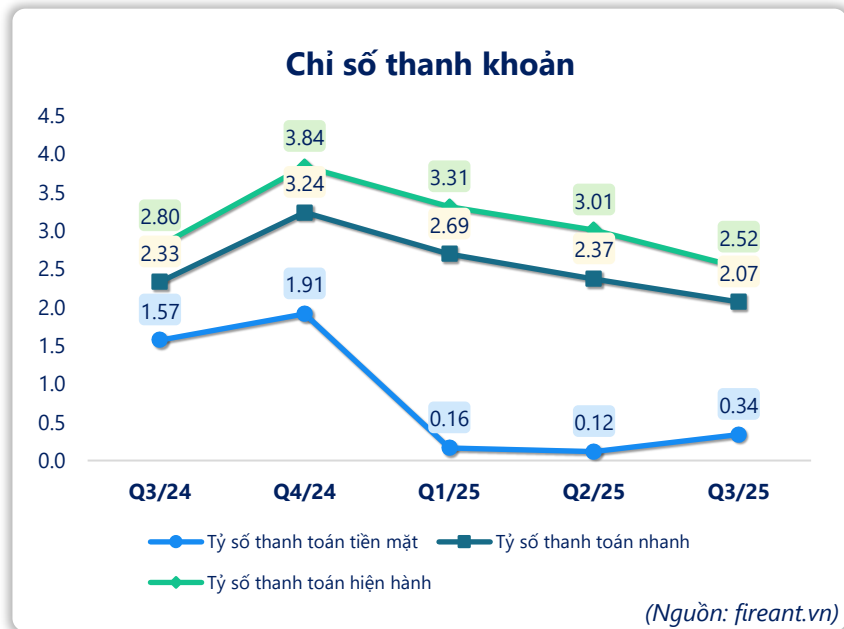
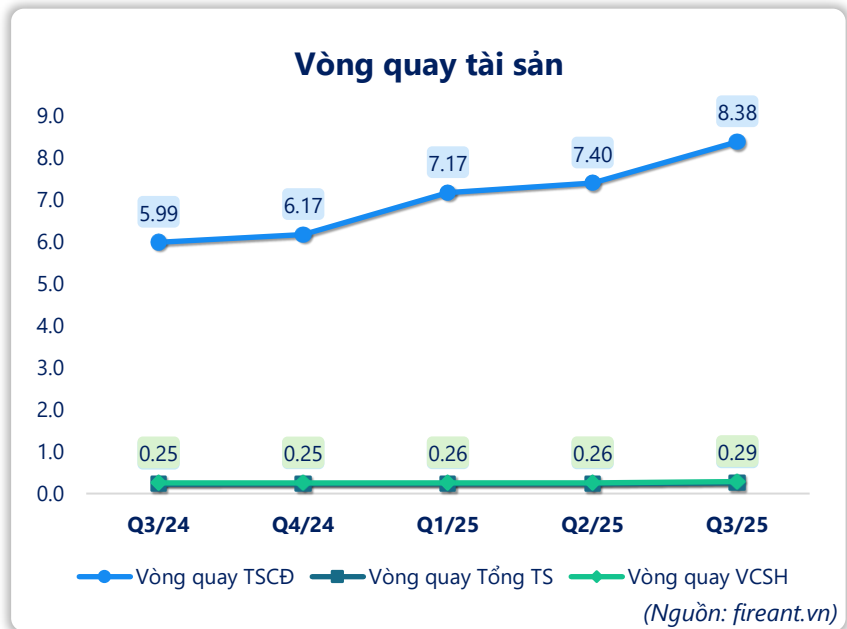
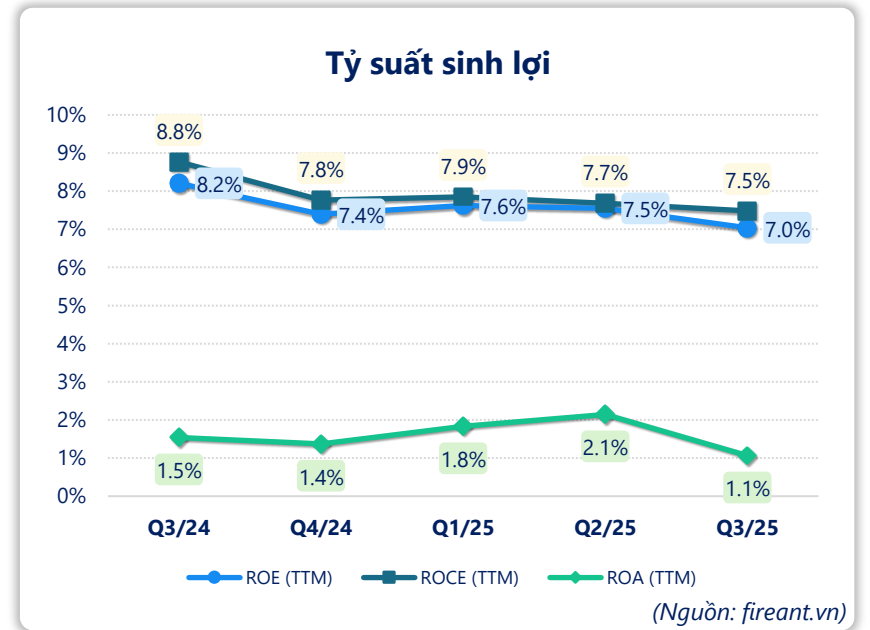
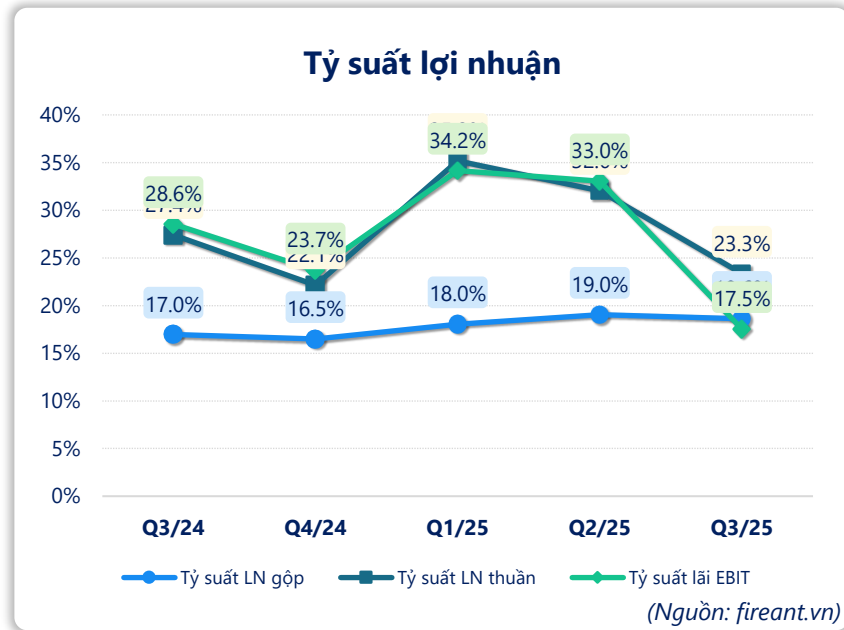
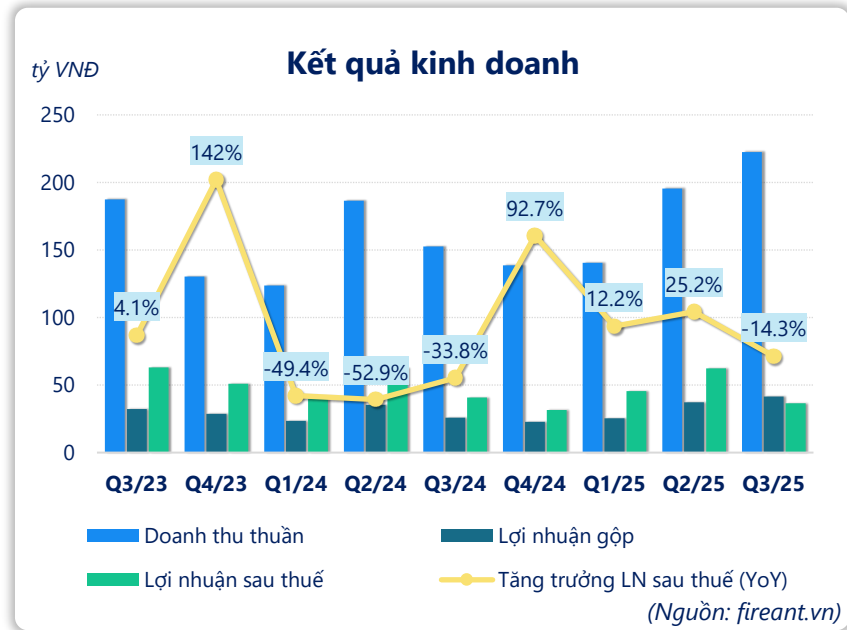
## Vốn chủ sở hữu

tỷ VNĐ



Vốn chủ sở hữu Tỷ trọng với TTS

(Nguồn: fireant.vn)



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN<br>(tỷ VNĐ) | Tại ngày 30/9/2025 | Tại ngày<br>31/12/2024 | Thay đổi     |
|-----------------------------|--------------------|------------------------|--------------|
| <b>Tổng tài sản</b>         | <b>2,803</b>       | <b>2,587</b>           | <b>8.3%</b>  |
| <b>Tài sản ngắn hạn</b>     | <b>742</b>         | <b>582</b>             | <b>27.4%</b> |
| Tiền và tương đương tiền    | 100                | 294                    | -66.0%       |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 373                | 126                    | 196%         |
| Phải thu ngắn hạn           | 126                | 66.9                   | 88.3%        |
| Hàng tồn kho                | 133                | 92.0                   | 45.0%        |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 9.11               | 3.35                   | 172%         |
| <b>Tài sản dài hạn</b>      | <b>2,061</b>       | <b>2,005</b>           | <b>2.8%</b>  |
| Phải thu dài hạn            | 4.45               | 44.4                   | -90.0%       |
| Tài sản cố định             | 71.1               | 74.9                   | -5.1%        |
| Bất động sản đầu tư         | 17.5               | 18.2                   | -3.7%        |
| Tài sản dở dang             | 693                | 693                    | 0.0%         |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 1,264              | 1,203                  | 5.0%         |
| Tài sản dài hạn khác        | 10.9               | 11.1                   | -2.1%        |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nợ phải trả</b>          | <b>322</b>         | <b>172</b>             | <b>87.7%</b> |
| <b>Nợ ngắn hạn</b>          | <b>294</b>         | <b>154</b>             | <b>90.9%</b> |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 102                | 42.6                   | 139%         |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.33               | 4.34                   | 68.9%        |
| <b>Nợ dài hạn</b>           | <b>28.0</b>        | <b>17.6</b>            | <b>59.5%</b> |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                      |              |
| <b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b> | <b>2,481</b>       | <b>2,416</b>           | <b>2.7%</b>  |
| <b>Vốn chủ sở hữu</b>       | <b>2,481</b>       | <b>2,416</b>           | <b>2.7%</b>  |
| Vốn điều lệ                 | 1,250              | 1,250                  | 0.0%         |
| <b>Kinh phí và quỹ khác</b> | <b>0</b>           | <b>0</b>               |              |

(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 | Q3/25 |
|--------------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|
| <b>Doanh thu thuần</b>         | 153   | 139   | 141   | 196   | 222   |
| Giá vốn hàng bán               | 127   | 116   | 115   | 158   | 181   |
| <b>Lợi nhuận gộp</b>           | 25.9  | 22.9  | 25.4  | 37.2  | 41.4  |
| Doanh thu HĐTC                 | 5.10  | 8.32  | 6.93  | 8.23  | 6.96  |
| Chi phí TC                     | 2.93  | 5.89  | 0.83  | 2.05  | 1.53  |
| <b>Chi phí lãi vay</b>         | 1.05  | 0.77  | 0.67  | 1.25  | 1.20  |
| LN trong công ty LKLD          | 37.0  | 40.1  | 45.0  | 43.5  | 33.5  |
| Chi phí bán hàng               | 6.96  | 8.08  | 7.37  | 9.46  | 9.05  |
| Chi phí QLDN                   | 16.3  | 26.6  | 19.6  | 14.8  | 19.4  |
| <b>LN thuần từ HĐKD</b>        | 41.8  | 30.7  | 49.5  | 62.6  | 51.9  |
| Lợi nhuận khác                 | 0.70  | 1.38  | -2.11 | 0.71  | -14.1 |
| <b>LN trước thuế</b>           | 42.5  | 32.1  | 47.4  | 63.3  | 37.8  |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>      | 40.8  | 31.6  | 45.6  | 62.3  | 36.4  |
| <b>LNST của CĐ cty mẹ</b>      | 41.2  | 35.4  | 48.6  | 58.3  | 29.1  |

(Nguồn: fireant.vn)

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ<br>(tỷ VNĐ) | Q3/24       | Q4/24       | Q1/25       | Q2/25        | Q3/25       |
|--------------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|-------------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD        | 37.9        | 29.1        | -33.4       | -30.0        | 44.1        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT        | 4.58        | -22.5       | -270        | -8.77        | 47.8        |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC        | -27.2       | -108        | 40.9        | 35.8         | -20.4       |
| Tiền đầu kỳ                    | 380         | 394         | 294         | 31.4         | 28.5        |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần</b>   | <b>15.3</b> | <b>-101</b> | <b>-262</b> | <b>-2.95</b> | <b>71.5</b> |
| Ảnh hưởng tỷ giá               | -1.13       | 0.87        | 0.01        | 0.01         | 0.01        |
| Tiền cuối kỳ                   | 394         | 294         | 31.4        | 28.5         | 100         |

(Nguồn: fireant.vn)